

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La (khóa XIV) về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 917/TTr- STC ngày 10/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc kho Bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước; (Báo cáo)
- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- VPUB (LĐ + CVCK);
- Lưu: VT, TH, Thanh 45 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Khánh



Biểu mẫu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020*(Kèm theo Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	Tổng nguồn thu NSDP	14.962.208
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.651.060
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.351.060
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.300.000
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528
1	Thu bổ sung cân đối	6.093.077
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	15.046.408
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.361.167
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020
2	Chi thường xuyên	9.793.082
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	244.061
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.678.651
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	634.303
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	829.680
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500
-	Vốn trái phiếu Chính phủ	97.673
-	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	379.800
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085 (vốn đầu tư)	11.198

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2086 (vốn đầu tư)	33.312
-	Vốn bổ sung từ dự phòng NSTW	40.000
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827
-	CTMT y tế, dân số	9.115
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.370
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi nộp trả NSTW	6.590
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	84.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	118.200
1	Vay để bù đắp bội chi	84.200
2	Vay để trả nợ gốc	34.000



Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.363.230
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.095.702
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528
-	Thu bổ sung cân đối	6.093.077
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	13.447.430
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.552.214
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.895.216
-	Chi bổ sung cân đối	5.476.231
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.418.985
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	84.200
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	-
I	Nguồn thu ngân sách	8.494.194
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.555.358
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.895.216
-	Thu bổ sung cân đối	5.476.231
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.418.985
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620
II	Chi ngân sách	8.494.194
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.530.667
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	963.527
-	Chi bổ sung cân đối	963.527
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

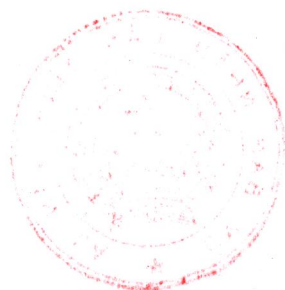
(Kèm theo Quyết định số 3018 /QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách nhà nước	5.030.500	4.651.060
I	Thu nội địa	5.000.000	4.651.060
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.977.000	1.977.000
	- Thuế giá trị gia tăng	925.000	925.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	27.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	1.025.000	1.025.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	62.000	62.000
	- Thuế giá trị gia tăng	27.700	27.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	26.000	26.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	8.000	8.000
	- Thuế giá trị gia tăng	3.000	3.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-
	- Thuế môn bài	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	985.000	985.000
	- Thuế giá trị gia tăng	647.700	647.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300	1.300
	- Thuế tài nguyên	286.000	286.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
4.1	Doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	752.000	752.000
	- Thuế giá trị gia tăng	512.600	512.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.000	33.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	1.400
	- Thuế tài nguyên	205.000	205.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
4.2	Hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	48.000	48.000
	- Thuế giá trị gia tăng	46.400	46.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	120.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	325.000	120.900
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000
8	Thu phí, lệ phí	52.000	45.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	62.000	62.000
12	Thu tiền sử dụng đất	900.000	900.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000	55.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	160.000	54.160
16	Thu khác ngân sách	150.000	118.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	2.000	2.000
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-
21	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	30.500	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
2	Thuế xuất khẩu	-	-
3	Thuế nhập khẩu	30.500	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
6	Thu khác	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-





Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CHI NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.046.408	6.552.214	8.494.194
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.367.757	5.292.548	7.075.209
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.267.620	796.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.028.520	1.232.120	796.400
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	305.000	595.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	55.000	-
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.500	1.500	-
2	Chi trả nợ vốn vay Ngân hàng phát triển	34.000	34.000	-
II	Chi thường xuyên	9.799.672	3.659.591	6.140.081
	Trong đó:	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204	847.120	3.897.084
2	Chi khoa học và công nghệ	24.752	24.752	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	3.900	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-
V	Chi dự phòng ngân sách	244.061	105.333	138.728
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	254.904	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.678.651	1.259.666	1.418.985
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	80.239	1.383.744
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	634.303	16.096	618.207
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	829.680	64.143	765.537
II	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.092.483	1.092.483	-
-	Vốn nước ngoài	530.500	530.500	-
-	Vốn trái phiếu Chính phủ	97.673	97.673	-
-	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	379.800	379.800	-

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085	11.198	11.198	-
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2086	33.312	33.312	-
-	Vốn bổ sung từ dự phòng NSTW	40.000	40.000	-
3	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	122.185	86.944	35.241
-	Vốn nước ngoài	15.910	15.910	-
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105	12.105	-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827	6.630	1.197
-	CTMT y tế, dân số	9.115	9.115	-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579	1.579	2.000
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, tội phạm và ma túy	3.370	2.530	840
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400	20.275	26.125
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000	-	1.000
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295	-	1.295
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784	-	2.784
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000	15.000	-
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500	3.500	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	15.046.408
A	Chi bổ sung ngân sách cấp huyện	8.494.194
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	6.552.214
	Trong đó:	-
I	Chi đầu tư phát triển	1.267.620
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.232.120
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.500
2		
3	Chi đầu tư phát triển khác	34.000
II	Chi thường xuyên	4.919.257
	Trong đó:	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	847.120
2	Chi khoa học và công nghệ	24.752
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.231.270
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	113.193
5	Chi bảo vệ môi trường	1.998
6	Chi các hoạt động kinh tế	583.170
7	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	503.463
8	Chi bảo đảm xã hội	120.860
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	3.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	105.333
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Tổng cộng	6.552.214	1.267.620	4.839.018	3.900	1.200	105.333	254.904	80.239	-	80.239	-	
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.183.420	1.183.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	84.200	84.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
C	Chi trả nợ lãi vay	3.900	-	-	3.900	-	-	-	-	-	-	-	
D	Chi thường xuyên theo đơn vị	4.014.438	-	3.653.001	-	1.200	105.333	254.904	-	-	-	-	
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	162.120	-	162.120	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ngân sách Đảng cấp tỉnh	160.620	-	160.620	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đoàn đại biểu quốc hội	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Quản lý nhà nước	307.718	-	307.718	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	15.227	-	15.227	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.898	-	27.898	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.099	-	11.099	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Tài chính	14.579	-	14.579	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	9.476	-	9.476	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sở Tư pháp	11.805	-	11.805	-	-	-	-	-	-	-	-	



SỐ TÊN ĐƠN VỊ

TỔNG SỐ

CHI ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
(KHÔNG KẾ
CHƯƠNG
TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC
GIÁ)

CHI THƯỜNG
XUYỀN (KHÔNG
KẾ CHƯƠNG
TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIÁ)

CHI TRẢ
NỢ LÃI
CÁC
KHOẢN
DO
CHÍNH
QUYỀN
ĐỊA
PHƯƠNG
VAY

CHI BỎ
SUNG QUỸ
DỰ TRÚ
TÀI CHÍNH

CHI DỰ
PHÒNG
NGÂN SÁCH

CHI TẠO
NGUỒN,
DIỀU CHỈNH
TIỀN LƯƠNG

CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG

TỔNG SỐ

CHI ĐẦU
TƯ PHÁT
TRiển

CHI
THƯỜNG
XUYỀN

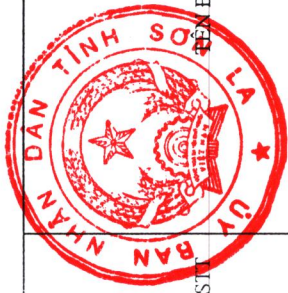
CHI
CHUYÊN
NGUỒN
SANG
NGÂN
SÁCH
NAM
SAU

7	Sở Giáo dục - Đào tạo	9.472	-	9.472	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	17.326	-	17.326	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Công thương	6.642	-	6.642	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Giao thông vận tải	12.380	-	12.380	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Xây dựng	7.314	-	7.314	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	11.777	-	11.777	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.129	-	22.129	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Lao động - TBXH	13.444	-	13.444	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Khoa học công nghệ	27.943	-	27.943	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nội vụ	12.231	-	12.231	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Ngoại vụ	8.888	-	8.888	-	-	-	-	-	-	-
18	Ban thi đua khen thưởng	13.182	-	13.182	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Dân tộc	10.428	-	10.428	-	-	-	-	-	-	-
20	Thanh tra tỉnh	9.770	-	9.770	-	-	-	-	-	-	-
21	Sở thông tin và truyền thông	17.067	-	17.067	-	-	-	-	-	-	-
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.439	-	1.439	-	-	-	-	-	-	-
23	Chi cục Thủy lợi	2.498	-	2.498	-	-	-	-	-	-	-
24	Chi cục giám định xây dựng	832	-	832	-	-	-	-	-	-	-
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.872	-	2.872	-	-	-	-	-	-	-
26	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-

	STT	NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
III		Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	58.377	-	58.377	-	-	-	-	-	-	-	-
1		UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	7.282	-	7.282	-	-	-	-	-	-	-	-
2		Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.691	-	7.691	-	-	-	-	-	-	-	-
3		Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.134	-	6.134	-	-	-	-	-	-	-	-
4		Hội Nông dân Tỉnh	6.078	-	6.078	-	-	-	-	-	-	-	-
5		Hội Cựu chiến binh Tỉnh	3.600	-	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-
6		Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.475	-	1.475	-	-	-	-	-	-	-	-
7		Hội Liên hiệp văn học NT	2.624	-	2.624	-	-	-	-	-	-	-	-
8		Hội chữ thập đỏ Tỉnh	1.452	-	1.452	-	-	-	-	-	-	-	-
9		Hội bảo trợ người tàn tật	1.542	-	1.542	-	-	-	-	-	-	-	-
10		Hội Nhà báo Sơn la	1.021	-	1.021	-	-	-	-	-	-	-	-
11		Hội người cao tuổi	840	-	840	-	-	-	-	-	-	-	-
12		Hội Khuyến học	1.879	-	1.879	-	-	-	-	-	-	-	-
13		Hội khoa học lịch sử	1.020	-	1.020	-	-	-	-	-	-	-	-
14		Hội cựu TN xung phong	899	-	899	-	-	-	-	-	-	-	-
15		Hội Khoa học kinh tế	613	-	613	-	-	-	-	-	-	-	-
16		Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.764	-	2.764	-	-	-	-	-	-	-	-
17		Liên minh HTX	3.589	-	3.589	-	-	-	-	-	-	-	-
18		Hội người mù	1.448	-	1.448	-	-	-	-	-	-	-	-
19		Hội Luật gia	2.367	-	2.367	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	 TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHUNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-
21	Đoàn Luật sư	280	-	280	-	-	-	-	-	-	-
22	Hiệp hội doanh nghiệp	829	-	829	-	-	-	-	-	-	-
23	Hội kiến trúc sư	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-
25	Cục thống kê tỉnh	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-
26	Hiệp hội du lịch	454	-	454	-	-	-	-	-	-	-
27	Kinh phí chưa phân bổ	1.831	-	1.831	-	-	-	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh	847.120	-	847.120	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	12.610	-	12.610	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường Cao đẳng Sơn la	56.129	-	56.129	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Chính trị Tỉnh	8.724	-	8.724	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường Cao đẳng Y tế	20.228	-	20.228	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	27.846	-	27.846	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi đào tạo cán bộ công chức KP đặt hàng Sở Lao động, thương binh và XH	20.100	-	20.100	-	-	-	-	-	-	-
8		48.181	-	48.181	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường PTDT nội trú tỉnh	25.229	-	25.229	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường PTTH Tô Hiệu	15.464	-	15.464	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường THPT chuyên	26.259	-	26.259	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường PTTH TN Mộc châu	10.138	-	10.138	-	-	-	-	-	-	-



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
13	Trường PTTH Chiềng Sinh	10.678	-	10.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh	16.653	-	16.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường THPT Thuận Châu	14.433	-	14.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trường THPT Mai Sơn	17.804	-	17.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường THPT Yên châu	16.656	-	16.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường THPT Mộc Lý	16.302	-	16.302	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Phù Yên	16.569	-	16.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường THPT Gia phù	16.635	-	16.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường THPT Bắc Yên	17.362	-	17.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trường THPT Mường la	20.057	-	20.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Quỳnh nhai	11.216	-	11.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Sông mã	15.908	-	15.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường THPT Sốp cốp	23.915	-	23.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Nguyễn Du	10.950	-	10.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường THPT Tông lệnh	19.678	-	19.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Cò Nòi	10.417	-	10.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Mộc hạ	12.066	-	12.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Chiềng khương	9.354	-	9.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Mường làm	14.493	-	14.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Tân lập	6.285	-	6.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-



								CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI NGUỒN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
33	Trường THPT Tân Lang	9.030	-	9.030	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường THPT Mùông Bú	10.043	-	10.043	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Mùông Giôn	5.919	-	5.919	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Bình Thuận	8.766	-	8.766	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường THPT Chiềng Sơn	11.501	-	11.501	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường THPT Co Mạ	12.821	-	12.821	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Phiêng Khoai	12.153	-	12.153	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường THPT Văn Hồ	9.277	-	9.277	-	-	-	-	-	-	-	-
41	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.471	-	5.471	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Trường PTDT nội trú các huyện	141.002	-	141.002	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Kinh phí mua sách giáo khoa theo Nghị quyết	2.900	-	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	-	8.169	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Hợp đồng đất hàng với Trường Cao đẳng Sơn La	3.104	-	3.104	-	-	-	-	-	-	-	-
46	KP tổ chức Hội khỏe Phù đồng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	4.197	-	4.197	-	-	-	-	-	-	-	-
47	KP triển khai chương trình sửa học đường	2.990	-	2.990	-	-	-	-	-	-	-	-
48	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-